

UNIT 2: HEALTHY LIVING

TỪ VỰNG 1:

Học từ vựng Quizlet: 

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	energy	(n) năng lượng	<i>é nơ dʒi</i>
2.	suncream	(n) kem chống nắng	<i>xắn crim</i>
3.	neighbourhood	(n) hàng xóm	<i>nấy bơ hút</i>
4.	problem	(n) vấn đề	<i>pró blom</i>
5.	fresh air	(n) không khí trong lành	<i>phr ét se</i>
6.	boating	(n) cuộc đi chơi thuyền	<i>bấu tin</i>
7.	health	(n) sức khỏe	<i>heo</i>

8.	healthy	(a) khỏe mạnh	<i>heo thi</i>
9.	unhealthy	(a) không khỏe, có hại cho sức khỏe	<i>ần héo thi</i>
10.	outdoor	(a) ngoài trời	<i>ao tđo</i>
11.	indoor	(a) trong nhà	<i>ín đơ</i>

12.	wear	(v) mặc (áo), đội (nón), đeo (trang sức), mang (ba lô), xức (nước hoa)	<i>que r</i>
13.	use	(v) dùng, sử dụng	<i>diu x</i>
14.	get sunburn	(v) bị cháy nắng	<i>get xắn bơ n</i>

😊 **BÀI TẬP** (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 2/p19-SGK: 
BÀI TẬP 3/p19-SGK: 
BÀI TẬP 4/p19-SGK: 

TỪ VỰNG 2:

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	dim light	(n) ánh sáng mờ	<i>đim lai</i>
2.	lip balm	(n) kem dưỡng môi	<i>líp bam</i>
3.	lip	(n) môi	<i>líp</i>
4.	spot	(n) chấm, đốm, vết	<i>xpót</i>
5.	skin condition	tình trạng da	<i>xkin khần đí sân</i>
6.	soft drink	(n) nước ngọt	<i>xóp đrin</i>
7.	tofu	(n) tàu hũ	<i>tấu phu</i>
8.	coloured vegetables	(n) rau củ màu sắc	<i>khá lơ vé ch tờ bồ</i>
9.	teeth	(n) răng	<i>típ</i>
10.	hand	(n) bàn tay	<i>han</i>
11.	face	(n) khuôn mặt	<i>phây x</i>
12.	food	(n) thức ăn	<i>phút</i>
13.	breakfast	(n) bữa ăn sáng	<i>brách phốt xt</i>
14.	vitamin	(n) vi ta min, sinh tố	<i>ví tơ min</i>

15.	keep fit	(v) giữ vóc dáng gọn gàng, cân đối	<i>khíp phít</i>
16.	affect	(v) tác động, ảnh hưởng đến	<i>ờ phét</i>
17.	touch	(v) sờ, chạm	<i>tát ch</i>
18.	brush	(v) đánh (răng), chải (tóc)	<i>brót s</i>
19.	avoid	(v) tránh	<i>ờ voi</i>

20.	dirty	(a) dơ	<i>đớ ti</i>
21.	chapped	(a) bị nứt nẻ (da)	<i>chap</i>

Học từ vựng Quizlet (1-14): 

Học từ vựng Quizlet (15-21): 

☺ BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) ☺

BÀI TẬP 1/p20-SGK: 

BÀI TẬP 2/p20-SGK: 

BÀI TẬP 3/p20-SGK: 

BÀI TẬP 1/p26-SGK: 

BÀI TẬP 2/p26-SGK: 

*** SBT-BT B1:** 

*** SBT-BT B2:** 

*** SBT-BT B3:** 

*** SBT-BT B4:** 



MẪU CÂU:

S + **should / shouldn't** + V: ai nên / không nên làm gì...

VD: You **should** keep fit : bạn nên giữ vóc dáng gọn gàng

She **shouldn't** read in dim light : cô ấy không nên đọc trong ánh sáng mờ

He **should** use suncream to **avoid getting** sunburn: anh ấy nên dùng kem chống nắng để tránh bị cháy nắng



NGỮ ÂM: Phân biệt âm /f/ và /v/ (phờ và vờ)

VD: fat /fat/ : mập, béo (*phát*)

very /'veri/ : rất (*vé ri*)

BÀI TẬP 4/p20-SGK: 

BÀI TẬP 5/20-SGK: 

*** SBT-BT A1:** 

*** SBT-BT A2:** 

NGŨ PHÁP: Câu đơn (Simple sentence – *xím pô xén tơ n x*)

Câu đơn là câu có 1 mệnh đề (mệnh đề gồm Chủ từ + động từ)

Chủ từ (Subject – S)	Động từ (Verb – V)	Túc từ (Object – O)	Nghĩa
I	read		: tôi đọc
I	read	a book	: tôi đọc 1 quyển sách
I	read	a book every weekend	: tôi đọc 1 quyển sách mỗi cuối tuần
I and my brother	read	a book	: tôi và em trai đọc 1 quyển sách

Ta có thể kết hợp các câu đơn có cùng chủ từ: dùng **and** (và - *en*).

VD: I read a book. I listen to music → I read a book **and** listen to music

She is reading a book. She is listening to music

→ She is reading a book **and** listening to music

😊 BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 1/p21-SGK: 

BÀI TẬP 2/p21-SGK: 

BÀI TẬP 3/p21-SGK: 

BÀI TẬP 4/p21-SGK: 

BÀI TẬP 5/p22-SGK: 

BÀI TẬP 3/p26-SGK: 

BÀI TẬP 4/p26-SGK: 

*** SBT-BT B5:** 

*** SBT-BT B6:** 

TỪ VỰNG 3:

Học từ vựng Quizlet: 

STT	CỤM ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	acnes	(n) mụn trứng cá	<i>á kni</i>
2.	disease	(n) bệnh	<i>đi zi</i>
3.	eyedrops	(n) thuốc nhỏ mắt	<i>ai đrop x</i>
4.	fat	(a, n) mập, béo, mỡ	<i>phát</i>
5.	pimple	(n) mụn	<i>pimple</i>
6.	protein	(n) chất đạm	<i>prấu tin</i>
7.	back	(n) cái lưng	<i>bách</i>
8.	soybean	(n) đậu nành	<i>xói bin</i>
9.	tip	(n) mẹo vặt	<i>típ</i>
10.	fast food	(n) thức ăn nhanh	<i>phát x phút</i>
11.	virus	(n) vi rút	<i>vái rớt x</i>
12.	soap	(n) xà bông	<i>xâu p</i>

13.	serious	(a) nghiêm trọng	<i>xía ri ợt x</i>
14.	special	(a) đặc biệt	<i>xpé sờ</i>

15.	enough	(adv) đầy đủ	<i>ì náp</i>
16.	take care of	(v) quan tâm, chăm sóc	<i>thấy khe rọp</i>
17.	cause	(v) gây ra	<i>kho z</i>

😊 **BÀI TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu)** 😊

BÀI TẬP 1/p23-SGK:  **BÀI TẬP 3/p23-SGK:** 



LỚP 7

😊 BÀI LUYỆN TẬP (hs nhớ ghi dấu . cuối câu) 😊

BÀI TẬP 2/p24-SGK:  BÀI TẬP 3/p24-SGK:  * SBT-BT C1: 

* SBT-BT D1:  * SBT-BT D2:  * SBT-BT D3: 

* SBT-BT E1:  * SBT-BT E2:  * SBT-BT E3: 